

Số: 599...../QĐ-UBND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 28 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025
của huyện Châu Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật
tổ Chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai 2024 ngày 18/01/2024;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản
số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng
6 năm 2024;*

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc
tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy
hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập
và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/08/2023 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy
định thi hành chi tiết một số điều của Luật Đất đai.*

*Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy
định chi tiết về đất trồng lúa;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập
bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất.*

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 78/NQ-HĐND ngày 10/12/2022, số 31/NQ-HĐND ngày 14/7/2023, số 08/NQ-HĐND ngày 29/2/2024, số 21/NQ-HĐND ngày 19/4/2024, số 27/NQ-HĐND ngày 21/5/2024, số 31/NQ-HĐND ngày 25/6/2024, số 50/NQ-HĐND ngày 20/9/2024, số 77/NQ-HĐND ngày 06/12/2024, số 78/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 về danh mục thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 11/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 của huyện Châu Đức.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức tại Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 17/02/2025 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 119/TTr-STNMT ngày 19 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Châu Đức với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			TT. Ngãi Giao	Bàu Chinh	Bình Ba	Bình Giã	Bình Trung	Cù Bị	Đá Bạc	TT. Kim Long
(a)	(b)	(c)=(1+2...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	42.459,58	1.375,75	2.062,81	3.114,88	1.793,12	1.806,05	4.735,63	4.321,24	2.211,99
1	Đất nông nghiệp	34.476,91	1.010,14	1.920,98	2.735,15	1.599,76	1.613,64	4.316,27	3.498,06	1.891,49
1.1	Đất trồng lúa	2.345,96	24,03	45,05	23,67	405,22	525,81		126,69	39,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	852,99		35,70	0,98	153,26	162,09		3,34	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.236,41	37,61	9,71	165,07	279,94	281,18	1,88	1.568,46	9,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	27.192,33	943,72	1.857,97	2.537,41	899,24	800,46	4.312,02	1.782,10	1.838,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	485,89								
1.5	Đất rừng đặc dụng									
1.6	Đất rừng sản xuất									
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	181,43	4,79	8,26	4,33	9,60	4,71	2,37	19,37	4,53
1.8	Đất làm muối									
1.9	Đất chăn nuôi tập trung									
1.10	Đất nông nghiệp khác	34,89			4,66	5,75	1,48		1,44	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	7.979,69	365,61	141,83	379,73	193,36	192,15	419,18	822,75	320,33
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.138,78		49,10	61,79	64,62	44,36	88,42	73,76	
2.2	Đất ở tại đô thị	219,04	131,96							87,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,89	6,70	0,78	0,24	0,35	3,12	0,31	0,42	0,36
2.4	Đất quốc phòng	36,43	1,10					34,40	0,93	
2.5	Đất an ninh	8,21	2,18	0,10	4,04	0,11	0,14	0,13	0,16	0,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	301,13	29,72	9,93	12,68	6,95	5,49	16,94	8,97	12,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			TT. Ngãi Giao	Bàu Chinh	Bình Ba	Bình Giã	Bình Trung	Cù Bị	Đá Bạc	TT. Kim Long
(a)	(b)	(c)=(1+2..)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	dùng									
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	0,01			0,01					
3	Đất chưa sử dụng	2,98					0,27	0,18	0,42	0,17
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	2,98					0,27	0,18	0,42	0,17
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng									

(Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
		Láng Lớn	Nghĩa Thành	Quảng Thành	Sơn Bình	Suối Nghệ	Suối Rao	Xà Bang	Xuân Sơn
(a)	(b)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên	2.155,23	2.217,25	3.089,26	2.341,14	2.442,36	3.402,90	3.727,89	1.662,09
1	Đất nông nghiệp	1.722,00	1.015,61	2.556,26	1.690,29	1.100,55	2.867,12	3.434,85	1.504,75
1.1	Đất trồng lúa	12,76	307,91	3,04	195,91	82,97	384,45		169,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	12,71	252,12			33,39	132,85		66,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8,02	214,61	39,17	329,76	464,18	675,49	6,37	145,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.697,46	486,46	2.502,73	1.060,33	551,15	1.492,86	3.331,12	1.099,27
1.4	Đất rừng phòng hộ				94,43		246,00	63,53	81,94
1.5	Đất rừng đặc dụng								
1.6	Đất rừng sản xuất								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2,56	6,63	7,54	7,57	2,25	55,34	33,83	7,74
1.8	Đất làm muối								
1.9	Đất chăn nuôi tập trung								
1.10	Đất nông nghiệp khác	1,20		3,78	2,28		12,98		1,26
2	Đất phi nông nghiệp	433,17	1.201,64	533,00	650,85	1.341,81	533,89	293,04	157,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	44,27	93,65	71,04	50,42	292,94	43,16	103,94	57,32
2.2	Đất ở tại đô thị								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,04	0,46	0,31	0,38	0,30	0,53	0,38	0,22
2.4	Đất quốc phòng								
2.5	Đất an ninh	0,24	0,10	0,11	0,08	0,13	0,12	0,22	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	4,58	5,98	10,76	4,90	148,67	3,34	11,74	8,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,27	0,55	1,08	1,08	3,03	0,43	1,11	0,68
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội		0,24					0,40	0,51
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,46	0,13	0,60	0,10	0,72	0,28	0,19	0,27
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	3,54	5,07	6,04	3,11	23,35	2,63	7,32	5,98
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	0,31		3,04	0,60	121,57		2,72	0,74
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,34	971,17	158,16	14,46	488,39	100,61	4,21	5,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp		968,67			424,68			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
		Láng Lớn	Nghĩa Thành	Quảng Thành	Sơn Bình	Suối Nghệ	Suối Rao	Xà Bang	Xuân Sơn
(a)	(b)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	tập trung								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	0,85	0,88	0,19	0,06	62,76	0,10	0,31	0,37
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,49	1,62	8,49	14,40	0,40	9,43	3,90	5,23
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			149,48		0,54	91,07		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	355,30	87,17	252,68	550,82	377,78	291,33	145,73	58,34
2.8.1	Đất giao thông	64,05	70,84	103,34	59,10	176,67	88,82	143,62	57,08
2.8.2	Đất thủy lợi	288,92	13,22	146,89	486,07	158,33	201,80		0,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	0,10	0,04	0,15	4,45	0,04			0,19
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai								
2.8.5	Đất di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên							0,25	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	0,01				1,13			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,04	0,47	1,66		0,33	0,45	0,01	0,23
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,02	0,00	0,04	0,03	0,03	0,01	0,02	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	0,50	0,57	0,26	0,81	3,81		0,40	0,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		1,38			37,33		0,46	
2.8.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,65	0,65	0,34	0,35	0,11	0,25	0,98	0,42
2.9	Đất tôn giáo	3,37	9,15	2,01	3,06	4,40	1,81	5,38	7,91
2.10	Đất tín ngưỡng	0,26	0,04	0,02	0,02	0,27		0,08	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	0,50	5,95	19,17	3,83	7,25	1,87	1,04	7,18
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	17,27	27,97	18,74	22,88	21,68	91,14	20,33	12,47
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng								
2.14	Đất phi nông nghiệp khác								
3	Đất chưa sử dụng	0,06					1,88		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	0,06					1,88		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng								

2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			TT. Ngãi Giao	Bàu Chinh	Bình Ba	Bình Giã	Bình Trung	Cù Bị	Đá Bạc	TT. Kim Long
(a)	(b)	(c)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng	229,71	0,89	0,20	0,49	0,11	0,21	31,51	0,54	1,89
1	Đất nông nghiệp	219,51	0,67	0,20	0,43		0,06	31,38	0,38	0,35
1.1	Đất trồng lúa	5,39								
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	105,63							0,16	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	106,33	0,67	0,20	0,43		0,06	31,38	0,22	0,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	2,15								
2	Đất phi nông nghiệp	10,21	0,22		0,06	0,11	0,14	0,13	0,16	1,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			TT. Ngã Giao	Bàu Chinh	Bình Ba	Bình Giả	Bình Trung	Cù Bị	Đá Bạc	TT. Kim Long
(a)	(b)	(c)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,11								
2.2	Đất ở tại đô thị	0,05	0,05							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,38					0,14			
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1,82	0,18		0,06				0,16	
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,18	0,18							
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,06			0,06					
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,59							0,16	
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,13						0,13		
2.5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,13						0,13		
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2,79				0,11				1,53
2.6.1	Đất giao thông	0,62								0,62
2.6.2	Đất công trình cấp nước, thoát nước	1,06				0,11				
2.6.3	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,02								
2.6.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,08								0,91
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	4,92								

(Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
		Láng Lớn	Nghĩa Thành	Quảng Thành	Sơn Bình	Suối Nghệ	Suối Rao	Xà Bang	Xuân Sơn
(a)	(b)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng cộng	2,51	162,37	0,11	1,43	24,66	1,96	0,22	0,61
1	Đất nông nghiệp	1,70	157,14	0,11	1,41	23,57	1,64	0,05	0,41
1.1	Đất trồng lúa		5,23		0,00	0,00	0,16		
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,10	104,99			0,00	0,38		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,60	46,92	0,11	0,30	23,57	0,45	0,05	0,02
1.4	Đất rừng phòng hộ				1,11		0,65		0,39
2	Đất phi nông nghiệp	0,81	5,23		0,02	1,09	0,32	0,17	0,21
2.1	Đất ở tại nông thôn				0,02		0,03		0,07
2.2	Đất ở tại đô thị								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,24							
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,58	0,29			0,13	0,30		0,13
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa								
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế								
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,58	0,29			0,13	0,30		0,13
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp								
2.5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
		Láng Lớn	Nghĩa Thành	Quảng Thành	Sơn Bình	Suối Nghệ	Suối Rao	Xà Bang	Xuân Sơn
(a)	(b)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng		0,02			0,95		0,17	
2.6.1	Đất giao thông								
2.6.2	Đất công trình cấp nước, thoát nước					0,95			
2.6.3	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin		0,02						
2.6.4	Đất sinh hoạt cộng đồng							0,17	
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt		4,92						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			TT. Ngãi Giao	Bàu Chinh	Bình Ba	Bình Giã	Bình Trung	Cù Bị	Đá Bạc	TT. Kim Long
(a)	(b)	(c)=(1+2..)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	406,20	9,87	0,20	0,43		0,51	31,68	10,90	0,52
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	11,63							0,10	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	142,82	0,68						3,14	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	248,38	9,19	0,20	0,43		0,51	31,68	7,66	0,52
1.3	Đất rừng phòng hộ	2,15								
1.4	Đất rừng đặc dụng									
1.5	Đất rừng sản xuất									
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1,22								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	40,89		3,30	1,76	11,33	2,66		7,66	
	Trong đó:									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	40,89		3,30	1,76	11,33	2,66		7,66	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp									
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp									
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp									
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	32,75								1,53
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	32,75								1,53

(Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
		Láng Lớn	Nghĩa Thành	Quảng Thành	Sơn Bình	Suối Nghệ	Suối Rao	Xà Bang	Xuân Sơn
(a)	(b)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	3,06	159,24	58,50	1,70	109,43	18,17	1,58	0,41
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa		5,23		0,00	6,14	0,16		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,20	107,09			29,54	2,16		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2,86	46,92	58,50	0,59	73,75	13,98	1,58	0,02
1.3	Đất rừng phòng hộ				1,11		0,65		0,39
1.4	Đất rừng đặc dụng								
1.5	Đất rừng sản xuất								
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản						1,22		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	8,68	1,20			2,92	1,13		0,26
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	8,68	1,20			2,92	1,13		0,26
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp								
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp					31,21			
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở					31,21			

(Danh mục các công trình, dự án nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và vị trí các dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức xác lập).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Châu Đức theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

- Tổ chức rà soát, công bố công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc hủy bỏ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện mà sau 02 năm liên tục chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất thì rà soát, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên

và Môi trường) xem xét, đánh giá điều chỉnh, hủy bỏ theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 10 hằng năm theo quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các thủ tục khác có liên quan theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất, đảm bảo hoàn hành các thủ tục đất đai trước khi triển khai thi công các dự án, công trình trên đất, trong đó đặc biệt là quản lý chặt chẽ đất trồng lúa, đất lâm nghiệp và thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định đối với chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đất rừng sang mục đích khác có trong kế hoạch.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và pháp luật đối với các dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất mà không triển khai thực hiện cũng như chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện sau khi được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Đức, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *LEE*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh BRVT;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VP-TH. *(H)*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *mmh*



Nguyễn Công Vinh

Phụ lục

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Châu Đức

(kèm theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch						
I.1	Đất an ninh	1,87	1,87		1,87		
1	Trụ sở công an xã Bàu Chinh	0,10	0,10		0,10	CLN	Bàu Chinh
2	Trụ sở công an xã Bình Ba	0,12	0,12		0,12	CLN	Bình Ba
3	Trụ sở công an xã Bình Giã	0,11	0,11		0,11	DCT	Bình Giã
4	Trụ sở công an xã Bình Trung	0,14	0,14		0,14	TSC	Bình Trung
5	Trụ sở công an xã Cù Bị	0,13	0,13		0,13	SKC	Cù Bị
6	Trụ sở công an xã Đá Bạc	0,16	0,16		0,16	DGD	Đá Bạc
7	Trụ sở công an xã Láng Lớn	0,24	0,24		0,24	TSC	Láng Lớn
8	Trụ sở Đội CSGT và QLHC - Công an huyện	0,18	0,18		0,18	DVH	Ngãi Giao
9	Trụ sở công an xã Nghĩa Thành	0,10	0,10		0,10	DGD	Nghĩa Thành
10	Trụ sở công an xã Quảng Thành	0,11	0,11		0,11	CLN	Quảng Thành
11	Trụ sở công an xã Suối Nghệ	0,13	0,13		0,13	DGD	Suối Nghệ
12	Trụ sở công an xã Xà Bang	0,17	0,17		0,17	DSH	Xà Bang
13	Trạm tuần tra, kiểm soát an ninh	0,05	0,05		0,05	CLN	Xà Bang
14	Trụ sở công an xã Xuân Sơn	0,13	0,13		0,13	DGD	Xuân Sơn
I.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,22	0,22	0,22			
1	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Châu Đức	0,22	0,22	0,22			Ngãi Giao
I.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,30	0,30		0,30		
1	Trung tâm VH HTCTĐ xã Suối Rao	0,30	0,30		0,30	DGD	Suối Rao
I.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	0,18	0,18	0,16	0,02		
1	Mở rộng Trường tiểu học Nghĩa Thành (cơ sở 1)	0,18	0,18	0,16	0,02	BCS	Nghĩa Thành
I.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	3,29	3,29		3,29		
1	Xây dựng hạ tầng Sân vận động xã Cù Bị	3,29	3,29		3,29	CLN	Cù Bị
I.6	Đất công trình giao thông	33,35	33,35	28,80	4,56		
1	Đường kết nối Kim Long - Xà Bang, huyện Châu Đức	1,60	1,60		1,60	CLN	Láng Lớn
2	Dự án đường Tỉnh 997 (ĐT 992C cũ)	8,78	8,78	7,65	1,13	LUA; CLN; RPH; ONT	Suối Rao

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)
		3,17	3,17	1,82	1,35	CLN; RPH; ONT	Sơn Bình
		2,12	2,12	1,64	0,48	CLN; RPH; ONT	Xuân Sơn
3	Đường B xã Kim Long	7,20	7,20	7,20			Kim Long
4	Nâng cấp, cải tạo Đường trung tâm Y tế huyện (Đợt 2: trên địa bàn xã Bình Giã)	2,31	2,31	2,31			Bình Giã
5	Đường Tỉnh 991 (Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hoà Bình-Bình Châu)	0,39	0,39	0,39			Sơn Bình
6	Đường nối từ ĐT 992 đến đường Quảng Phú - Phước An (đường vào khu công nghiệp Đá Bạc cũ)	5,37	5,37	5,37			Đá Bạc
7	Nâng cấp đường Suối Sỏi-Cánh Đồng Don (trên địa bàn huyện Châu Đức 2,42ha)	2,42	2,42	2,42			Nghĩa Thành
I.7	Đất công trình thủy lợi	20,09	20,09	19,62	0,47		
1	Kênh nội đồng Hồ chứa nước Sông Ray	8,81	8,81	8,34	0,47	HNK; CLN	Suối Rao
2	Hệ thống kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp khu vực xã Phước Tân, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc (đoạn qua xã Sơn Bình, huyện Châu Đức)	0,25	0,25	0,25			Sơn Bình
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Suối Sao	11,03	11,03	11,03			Quảng Thành
I.8	Đất công trình năng lượng	0,68	0,68		0,68		
1	Các lộ ra 110kV Trạm biến áp 220kV Châu Đức	0,02	0,02		0,02	CLN	Suối Nghệ
		0,31	0,31		0,31	CLN	Bình Ba
		0,28	0,28		0,28	HNK, CLN	Đá Bạc
		0,07	0,07		0,07	LUA; HNK	Suối Rao
I.9	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,07	0,07		0,07		
1	Trung tâm Viettel huyện Châu Đức	0,07	0,07		0,07	CLN; ODT	Ngãi Giao
I.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	1,31	1,31		1,31		
1	Xây dựng hạ tầng Nhà văn hóa thôn Tân Xuân, xã Bàu Chinh	0,10	0,10		0,10	CLN	Bàu Chinh
2	Xây dựng hạ tầng Nhà văn hóa thôn 3, xã Bình Trung	0,06	0,06		0,06	CLN	Bình Trung
3	Xây dựng hạ tầng Nhà văn hóa thôn Xuân Hòa, xã Sơn Bình	0,08	0,08		0,08	CLN	Sơn Bình
4	Xây dựng mới Trụ sở thôn Thành Long, xã Kim Long	0,06	0,06		0,06	CLN	Kim Long
5	Nhà văn hóa thôn Quảng Phú	0,10	0,10		0,10	HNK	Đá Bạc

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	Nhà văn hóa thôn Quảng Thành 2	0,09	0,09		0,09	DGD	Nghĩa Thành
7	Nhà văn hóa thôn Bình Đức	0,06	0,06		0,06	DYT	Bình Ba
8	Nhà văn hóa thôn Sông Cầu	0,10	0,10		0,10	DGD	Nghĩa Thành
9	Khu văn hóa - Thể thao thôn Sông Xoài 2	0,58	0,58		0,58	DGD	Láng Lớn
10	Nhà văn hóa thôn Hoàng Long	0,07	0,07		0,07	CLN	Kim Long
I.11	Đất khu công nghiệp	1393,35	1393,35	1206,78	186,57		
1	Khu công nghiệp Châu Đức	968,67	968,67	806,61	162,06	LUK; HNK; CLN, NTD	Nghĩa Thành
		424,68	424,68	400,17	24,51	CLN, DCT	Suối Nghệ
I.12	Đất thương mại, dịch vụ	0,17	0,17		0,17		
1	Cửa hàng xăng, dầu (Công ty CP xăng, dầu Dầu Khí Vũng Tàu)	0,07	0,07		0,07	CLN	Ngãi Giao
2	Cửa hàng xăng, dầu (Công ty CP xăng, dầu Dầu Khí Vũng Tàu)	0,10	0,10		0,10	HNK	Láng Lớn
I.13	Đất khai thác khoáng sản	59,76	59,76	59,76			
1	Khai thác mỏ Puzolan Núi Sao	59,76	59,76	59,76			Quảng Thành
I.14	Đất tôn giáo	11,49	11,49	7,34	4,15		
1	Giáo xứ Đồng Tiến	0,68	0,68	0,48	0,20	CLN	Cù Bị
2	Linh Sơn Cổ Tự II	1,14	1,14		1,14	CLN	Đá Bạc
3	Chùa Quảng Phú	0,10	0,10		0,10	CLN	Đá Bạc
4	Cờ sở Tin Lành Kim Long	0,17	0,17		0,17	CLN	Kim Long
5	Giáo xứ Phước Ân	1,20	1,20	0,38	0,82	CLN	Láng Lớn
6	Tịnh thất Thanh Châu	1,84	1,84	1,84			Nghĩa Thành
7	Giáo xứ Hữu Phước	0,23	0,23	0,23			Nghĩa Thành
8	Thánh thất Trung Nghĩa	0,97	0,97	0,97			Nghĩa Thành
9	Giáo xứ Sơn Bình	0,29	0,29		0,29	CLN	Sơn Bình
10	Giáo xứ Đức Mỹ	0,67	0,67	0,46	0,21	CLN	Suối Nghệ
11	Chùa Vạn Đức II	0,19	0,19		0,19	CLN	Suối Nghệ
12	Giáo xứ Hữu Phước	0,91	0,91	0,91			Suối Nghệ
13	Giáo xứ Đức Hiệp	1,31	1,31	1,01	0,30	CLN	Xà Bang
14	Tịnh xá Quan Âm	0,34	0,34		0,34	CLN	Xà Bang
15	Mở rộng Giáo xứ Thiện Phước	0,78	0,78	0,39	0,39	CLN	Xà Bang
16	Chùa Quảng Ân	0,67	0,67	0,67			Xà Bang
I.15	Dự án đất ở	241,33	241,33	102,11	139,22		
1	Khu đô thị Châu Đức	190,16	190,16	73,81	116,35	LUK, HNK, CLN	Suối Nghệ
2	Khu dân cư Lan Anh 7	9,80	9,80	9,25	0,55	HNK	Nghĩa

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)
							Thành
3	Khu dân cư Lan Anh 7 mở rộng	13,15	13,15	11,60	1,55	HNK	Nghĩa Thành
4	Khu dân cư Lan Anh 10	9,24	9,24	7,43	1,81	LUA; HNK; CLN; NTS	Đá Bạc
5	Khu dân cư Lan Anh 11	3,79	3,79		3,79	HNK; CLN	Đá Bạc
		10,41	10,41		10,41	CLN	Suối Rao
6	Khu dân cư thương mại Minh Đăng	4,77	4,77	0,02	4,75	HNK, CLN	Ngãi Giao
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai						
II.1	Đất công trình giao thông	28,09	28,09		28,09		
1	Dự án xây dựng đường Vành đai 4 Tp. HCM (đoạn qua địa bàn huyện)	28,09	28,09		28,09	CLN	Cù Bị
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch						
III.1	Đất an ninh	0,22	0,22		0,22		
1	Trụ sở công an xã Kim Long	0,22	0,22		0,22	CLN	Kim Long
III.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,83	1,83	1,83			
1	Trụ sở Quân sự xã Bình Trung	1,83	1,83	1,83			Bình Trung
III.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,12	2,12		2,12		
1	Văn phòng 2 (Công ty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam)	0,02	0,02		0,02	ODT	Ngãi Giao
2	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Suối Nghệ (Tờ 31, thửa 139)	0,04	0,04		0,04	HNK	Suối Nghệ
3	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Suối Rao (Tờ 68, 1pt 262)	0,38	0,38		0,38	HNK	Suối Rao
4	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Láng Lớn (Tờ 24, thửa 121)	0,54	0,54		0,54	HNK, CLN	Láng Lớn
5	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Đá Bạc (Tờ 126; thửa 158, 166, 165, 164, 163, 162, 161, 160, 159)	0,49	0,49		0,49	HNK	Đá Bạc
6	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Đá Bạc (Tờ 81, thửa 794)	0,20	0,20		0,20	HNK	Đá Bạc
7	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Bình Trung (Tờ 22 và 27)	0,45	0,45		0,45	CLN	Bình Trung
III.4	Đất khai thác khoáng sản	60,13	60,13	1,74	58,39		
1	Khu khai thác, chế biến khoáng sản mỏ Núi Le (Công ty Cổ phần Đầu tư khoáng sản - than Đông Bắc)	60,13	60,13	1,74	58,39	CLN	Quảng Thành
III.5	Đất tôn giáo	0,52	0,52	0,15	0,37		
1	Tịnh thất Bảo Duyên	0,27	0,27		0,27	ONT, CLN	Suối Nghệ
2	Giáo xứ Phước Chí	0,25	0,25	0,15	0,10	ONT, CLN	Cù Bị
III.6	Dự án đất ở	27,21	27,21	3,21	24,00		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)
<i>a</i>	<i>Dự án đất ở</i>	24,21	24,21	0,21	24,00		
1	Khu dân cư Lan Anh 10A	7,71	7,71	0,21	7,50	LUA; HNK; CLN	Đá Bạc
2	Khu dân cư Suối Rao- Kai Residences (Công ty Cổ phần BĐS OSSLA)	16,50	16,50		16,50	HNK, CLN, NTS	Suối Rao
<i>b</i>	<i>Giao đất ở trong các khu tái định cư trên địa bàn huyện</i>	3,00	3,00	3,00			<i>Huyện Châu Đức</i>
III.7	Chuyển mục đích đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp		40,89		40,89		
<i>a</i>	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác</i>		14,05		14,05		
1	Trên địa bàn xã Bình Ba		1,38		1,38	LUK	Bình Ba
2	Trên địa bàn xã Bàu Chinh		0,96		0,96	LUK	Bàu Chinh
3	Trên địa bàn xã Nghĩa Thành		0,64		0,64	LUK	Nghĩa Thành
4	Trên địa bàn xã Suối Nghệ		2,06		2,06	LUK	Suối Nghệ
5	Trên địa bàn xã Suối Rao		1,07		1,07	LUK	Suối Rao
6	Trên địa bàn xã Đá Bạc		7,66		7,66	LUK	Đá Bạc
7	Trên địa bàn xã Bình Giã		0,28		0,28	LUK	Bình Giã
<i>b</i>	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm</i>		26,84		26,84		
1	Trên địa bàn xã Bình Ba		0,38		0,38	LUK	Bình Ba
2	Trên địa bàn xã Bàu Chinh		2,34		2,34	LUK	Bàu Chinh
3	Trên địa bàn xã Bình Trung		2,66		2,66	LUK	Bình Trung
4	Trên địa bàn xã Láng Lớn		8,68		8,68	LUK	Láng Lớn
5	Trên địa bàn xã Nghĩa Thành		0,56		0,56	LUK	Nghĩa Thành
6	Trên địa bàn xã Suối Nghệ		0,86		0,86	LUK	Suối Nghệ
7	Trên địa bàn xã Suối Rao		0,07		0,07	LUK	Suối Rao
8	Trên địa bàn xã Xuân Sơn		0,26		0,26	LUK	Xuân Sơn
9	Trên địa bàn xã Bình Giã		11,05		11,05	LUK	Bình Giã
III.8	Giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất có diện tích nhỏ, hẹp		0,05	0,00	0,05		
<i>a</i>	<i>Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho người sử dụng đất liền kề</i>	0,0509	0,0509		0,0509		
	Tờ 85, thửa 149	0,0133	0,0133		0,0133	CLN	Bàu Chinh
	Tờ 77, thửa 172	0,0073	0,0073		0,0073	CLN	Suối Rao
	Tờ 111, thửa 112	0,0064	0,0064		0,0064	CLN	Suối Rao
	Tờ 111, thửa 126	0,0082	0,0082		0,0082	CLN	Suối Rao
	Tờ 101, thửa 153	0,0157	0,0157		0,0157	CLN	Suối Rao
<i>b</i>	<i>Cho người sử dụng đất liền kề thuê đất sản xuất nông nghiệp</i>	0,0574	0,0627	0,0627			
	Tờ 79, thửa 234		0,0053	0,0053			Đá Bạc
	Tờ 79, thửa 301	0,0007	0,0007	0,0007			Đá Bạc
	Tờ 146, thửa 559	0,0093	0,0093	0,0093			Đá Bạc

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tờ 90, thửa 10	0,0078	0,0078	0,0078			Suối Rao
	Tờ 78, thửa 52	0,0143	0,0143	0,0143			Suối Rao
	Tờ 101, thửa 26	0,0252	0,0252	0,0252			Suối Rao
III.9	Các khu đất đấu giá, đấu thầu quyền sử dụng đất	10,66	10,66	1,70	8,95		
1	Siêu thị tại thị trấn Ngãi Giao	0,56	0,56		0,56	CLN	Ngãi Giao
2	Trường Mầm non trong khu TĐC (KCN - Đô thị Châu Đức)	0,60	0,60	0,60			Suối Nghệ
3	Khu đất đấu giá để thực hiện dự án nhà ở tại thị trấn Ngãi Giao	1,16	1,16		1,16	CLN	Ngãi Giao
4	Khu đất đấu giá để thực hiện Dự án nhà ở tại thị trấn Ngãi Giao (đường Trần Hưng Đạo-Nguyễn Trãi)	5,19	5,19		5,19	CLN	Ngãi Giao
5	Khu đất đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án nhà ở xã hội tại thị trấn Ngãi Giao (khu TĐC phía Nam thị trấn)	1,10	1,10	1,10			Ngãi Giao
6	Khu đất đấu giá để thực hiện dự án nhà ở khu thương mại tại xã Kim Long (bến xe cũ)	0,62	0,62		0,62	DGT	Kim Long
7	Khu đất đấu giá để thực hiện dự án nhà ở tại thôn Tân Long, xã Kim Long	0,91	0,91		0,91	DSH	Kim Long
8	Khu đất đấu giá để thực hiện dự án nhà ở (Tờ 98, thửa 73; xã Xà Bang)	0,51	0,51		0,51	CLN	Xà Bang
III.10	Công trình, dự án đăng ký thực hiện nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	56,99	56,99	0,21	56,78		
1	Công ty TNHH Mạnh Khang (Dự án nhà ở)	6,50	6,50		6,50	HNK, CLN, NTS	Suối Rao
2	Công ty TNHH Lan Anh (Dự án nhà ở Lan Anh 16A và 16B)	25,00	25,00	0,11	24,89	LUK, HNK, CLN	Quảng Thành
3	Công ty TNHH Lan Anh (Dự án nhà ở Lan Anh 11A)	25,00	25,00		25,00	HNK, CLN	Đá Bạc, Suối Rao
4	Công ty TNHH Mai Anh (Cửa hàng xăng dầu Mai Anh 2)	0,49	0,49	0,10	0,39	TMD, CLN	Suối Rao
III.11	Công trình, dự án thực hiện theo hình thức kêu gọi đầu tư, lập thủ tục đầu tư dự án	316,91	316,91		316,91		
1	Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	316,91	316,91		316,91	CLN	Xuân Sơn